



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2018

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,348,732,599,157	2,345,032,782,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		323,256,977,876	955,762,454,141
1. Tiền	111	1	127,556,977,876	95,944,277,337
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	195,700,000,000	859,818,176,804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,090,054,310,669	553,818,495,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	1,090,054,310,669	553,818,495,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887,422,863,957	785,002,951,327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	720,843,828,252	446,158,902,856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,682,236,444	1,297,176,566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	179,201,852,282	355,608,406,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(18,305,053,021)	(18,061,534,813)
IV. Hàng tồn kho	140		18,228,412,823	46,743,254,753
1. Hàng tồn kho	141	5	18,228,412,823	46,743,254,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,770,033,832	3,705,627,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	5,027,596,924	2,657,416,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	24,627,023,493	1,048,211,309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	115,413,415	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,541,422,815,708	4,169,239,098,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,106,339,231,221	1,088,397,412,102
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,106,339,231,221	1,088,397,412,102
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,511,447,645,066	1,244,739,803,376
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,509,405,418,058	1,241,835,864,720
- Nguyên giá	222	7	1,827,792,939,058	2,228,815,519,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(318,387,521,000)	(986,979,655,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,042,227,008	2,903,938,656
- Nguyên giá	228	8	4,993,760,523	4,993,760,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(2,951,533,515)	(2,089,821,867)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,896,516,056,678	1,810,148,936,413
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,779,674,570,000	1,779,674,570,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	97,000,000,000	149,037,720,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(151,796,280,622)	(164,501,120,887)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	125,700,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,119,882,743	25,952,946,204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	130,555,266	284,584,446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	26,989,327,477	25,668,361,758
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,890,155,414,865	6,514,271,881,015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,419,077,689,614	3,073,615,781,570
I. Nợ ngắn hạn	310		1,286,712,104,151	1,179,200,218,689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		402,974,266,888	357,956,511,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,630,946,998	2,239,780
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	19,828,425,848	82,526,354,075
4. Phải trả người lao động	314		90,402,088,052	93,619,330,198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	52,695,732,642	24,149,587,129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	201,948,280,962	198,688,584,386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	411,435,320,174	331,598,642,313
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	3,711,478,994	4,388,729,676
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98,085,563,593	86,270,239,692
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,132,365,585,463	1,894,415,562,881
1. Phải trả người bán dài hạn	331		351,756,052,708	288,613,920,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		4,859,741,489	4,727,694,597
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	30,000,000,000	30,000,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	1,551,944,151,187	1,488,099,657,125
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		79,148,920	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	193,726,491,159	82,974,291,159
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,471,077,725,251	3,440,656,099,445

74
 CC
 OP
 AN
 AU
 PT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3.471.077.725.251	3.440.656.099.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		263.285.057.738	184.689.625.253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.547.650.783	396.721.457.462
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.105.233.231	3.744.295.037
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		335.442.417.552	392.977.162.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.890.155.414.865	6.514.271.881.015

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	678.851.306.733	574.834.827.019	2.128.174.101.631	1.680.083.626.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		678.851.306.733	574.834.827.019	2.128.174.101.631	1.680.083.626.435
4. Giá vốn hàng bán	11	3	584.369.921.501	484.213.504.289	1.874.730.477.355	1.474.250.462.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.481.385.232	90.621.322.730	253.443.624.276	205.833.164.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	25.737.602.714	16.191.492.388	133.016.788.904	152.941.305.355
7. Chi phí tài chính	22	5	11.834.200.722	15.016.451.595	34.248.256.483	18.304.838.967
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.767.250.042	12.022.491.075	39.955.806.694	31.051.783.413
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.754.890.855	8.494.168.866	46.903.768.049	58.582.743.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.629.896.369	83.302.194.657	305.308.388.648	281.886.887.089
11. Thu nhập khác	31	6	7.493.047.379	1.746.407	86.435.303.012	1.714.772.057
12. Chi phí khác	32	7	514.929.303	-	604.102.573	4.488.609.880
13. Lợi nhuận khác	40		6.978.118.076	1.746.407	85.831.200.439	(2.773.837.823)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.608.014.445	83.303.941.064	391.139.589.087	279.113.049.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	19.121.602.889	16.660.788.213	56.938.988.334	40.318.874.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	(1.241.816.799)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.486.411.556	66.643.152.851	335.442.417.552	238.794.175.155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.192	848
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính : đồng

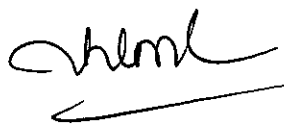
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	391.139.589.087	279.113.049.266
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	118.711.530.186	91.863.092.730
- Các khoản dự phòng	03	(12.461.322.057)	46.634.910.177
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(312.143.490)	(63.108.719)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(133.803.860.501)	(152.241.358.769)
- Chi phí lãi vay	06	39.955.806.694	31.051.783.413
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	403.229.599.919	296.358.368.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(143.404.022.729)	132.849.169.704
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.514.841.930	17.451.879.075
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	90.410.454.054	19.920.586.674
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.221.721.092)	(2.010.661.097)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.188.556.652)	(17.327.375.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(113.511.609.786)	(62.042.527.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(11.763.305.845)	(25.523.426.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	227.065.679.799	359.676.013.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(413.150.269.160)	(255.526.316.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.415.019.967	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.670.809.380.000)	(539.464.825.920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.062.473.359.599	1.041.465.344.619
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.046.920.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.212.235.084	134.398.812.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(708.812.114.510)	380.873.014.989
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	285.334.050.000	167.352.762.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.367.727.554)	(189.787.287.221)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280.725.364.000)	(280.736.700.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.759.041.554)	(303.171.225.521)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(632.505.476.265)	437.377.803.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955.762.454.141	484.359.794.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.520.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	323.256.977.876	921.741.118.269

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	43,677,500,000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	105,886,200,000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	50,67 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	97,000,000,000	48,50 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10/11/2013

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

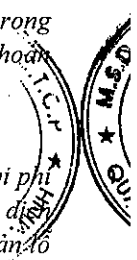
V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	712,673,435	262,789,937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126,844,304,441	95,681,487,400
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	195,700,000,000	859,818,176,804
Cộng	323,256,977,876	955,762,454,141

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	1,090,054,310,669	1,090,054,310,669	553,818,495,000	553,818,495,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,090,054,310,669	1,090,054,310,669	553,818,495,000	553,818,495,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	125,700,000,000	125,700,000,000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	1,215,754,310,669	1,215,754,310,669	553,818,495,000	553,818,495,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,779,674,570,000	(151,796,280,622)	1,627,878,289,378	1,779,674,570,000	(164,501,120,887)	1,615,173,449,113
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTĐD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405,632,000,000	(151,796,280,622)	253,835,719,378	405,632,000,000	(164,501,120,887)	241,130,879,113
- Cty CP VTĐPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTĐK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTĐD Phương Đông Việt (Sở hữu 67.99% / Biểu quyết 62.34%)	137,869,870,000	-	137,869,870,000	137,869,870,000	(0)	137,869,870,000
- Cty CP VTĐK Hà Nội (Sở hữu 50.50% / Biểu quyết 50.5%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTĐK Đông Dương (Sở hữu 48.67% / Biểu quyết 48.67%)	43,677,500,000	-	43,677,500,000	43,677,500,000	-	43,677,500,000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	105,886,200,000	-	105,886,200,000	105,886,200,000	-	105,886,200,000
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	97,000,000,000	-	97,000,000,000	149,037,720,000	-	149,037,720,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty CP VTĐK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 22.63%)	-	-	-	52,037,720,000	-	52,037,720,000
Đầu tư vào đơn vị khác	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	1,922,612,337,300	(151,796,280,622)	1,770,816,056,678	1,974,650,057,300	(164,501,120,887)	1,810,148,936,413

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	179,201,852,282	-	355,608,406,718	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	23,497,572,959	-
- Phải thu người lao động	617,366,556	-	236,035,475	-
- Ký cược, ký quỹ	32,000,000	-	1,457,050,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	178,552,485,726	-	330,417,748,284	-
b) Dài hạn	1,106,339,231,221	-	1,088,397,412,102	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	4,229,885,000	-	1,558,034,100	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,102,109,346,221	-	1,086,839,378,002	-
	1,285,541,083,503	-	1,444,005,818,820	-

4 Nợ xấu	30/09/2018			31/12/2017		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
CTy CP Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14,152,032,624	(14,152,032,624)	-	14,019,963,009	(14,019,963,009)	-
Navig8 Pool INC	632,323,500	(632,323,500)	-	615,354,750	(615,354,750)	-
Vitol asia PTE LTD	2,042,300,100	(2,042,300,100)	-	1,987,493,850	(1,987,493,850)	-
Các khách hàng khác chiếm dưới 10%	-	-	-	14,355,393	(14,355,393)	-
	16,826,656,224	(16,826,656,224)	-	16,637,167,002	(16,637,167,002)	-

5 Hàng tồn kho	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1,554,146,084	-	689,888,391	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16,643,353,671	-	46,041,165,817	-
- Công cụ, dụng cụ	7,600,000	-	7,600,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,313,068	-	4,600,545	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	18,228,412,823	-	46,743,254,753	-

Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		2,643,903,163	2,218,967,486,599	7,204,130,136		2,228,815,519,898
- Mua trong kỳ		-	413,150,269,160	94,650,000		413,244,919,160
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(814,267,500,000)	-		(814,267,500,000)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	1,817,850,255,759	7,298,780,136	-	1,827,792,939,058

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		2,643,903,163	979,230,020,778	5,105,731,237	-	986,979,655,178
- Khấu hao trong kỳ		-	116,597,411,094	1,252,407,444		117,849,818,538
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(786,441,952,716)	-		(786,441,952,716)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	309,385,479,156	6,358,138,681	-	318,387,521,000

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,239,737,465,821	2,098,398,899	-	1,241,835,864,720
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,508,464,776,603	940,641,455	-	1,509,405,418,058

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				2,540,991,300	2,452,769,223	4,993,760,523
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,540,991,300	2,452,769,223	4,993,760,523

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,262,239,274	827,582,593	2,089,821,867
- Khấu hao trong kỳ				248,519,346	613,192,302	861,711,648
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,510,758,620	1,440,774,895	2,951,533,515

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	1,278,752,026	1,625,186,630	2,903,938,656
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1,030,232,680	1,011,994,328	2,042,227,008

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

	30/09/2018	31/12/2017
30/09/2018	5,027,596,924	2,657,416,390
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	5,027,596,924	2,657,416,390
b) Dài hạn	130,555,266	284,584,448
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	130,555,266	284,584,448
Tổng cộng	5,158,152,190	2,942,000,836

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	411,435,320,174	411,435,320,174	346,527,380,001	266,690,702,140	332,429,774,266	332,429,774,266
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	67,178,770,100	67,178,770,100	54,108,674,050	13,070,096,050	26,140,192,100	26,140,192,100
Ngân hàng Citibank	225,652,511,320	225,652,511,320	211,954,740,430	208,850,032,135	223,378,934,978	223,378,934,978
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	16,735,276,249	16,735,276,249	12,551,457,185	12,551,457,188	16,735,276,253	16,735,276,253
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	101,868,762,505	101,868,762,505	67,912,508,336	32,219,116,767	66,175,370,935	66,175,370,935
b) Vay dài hạn	1,551,944,151,187	1,551,944,151,187	952,899,770,713	889,055,276,651	1,488,099,657,125	1,488,099,657,125
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	499,371,896,951	499,371,896,951	292,078,650,000	54,108,674,050	261,401,921,001	261,401,921,001
Ngân hàng Citibank	549,498,146,127	549,498,146,127	660,821,120,713	754,482,637,080	643,159,662,494	643,159,662,494
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	129,698,390,937	129,698,390,937	-	12,551,457,185	142,249,848,122	142,249,848,122
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	373,375,717,172	373,375,717,172	-	67,912,508,336	441,288,225,508	441,288,225,508
Tổng cộng	1,963,379,471,361	1,963,379,471,361	1,299,427,150,714	1,155,745,978,791	1,820,529,431,391	1,820,529,431,391

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2018
a) Phải nộp	82,526,354,075	169,867,237,313	232,565,165,540	19,828,425,848
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,671,592,077	55,019,041,523	54,113,546,929	5,577,086,671
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28,395,961,638	28,395,961,638	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4,793,085,000	2,149,684,870	6,942,769,870	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69,121,360,579	59,968,553,835	116,541,175,287	12,548,739,127
Thuế thu nhập cá nhân	3,285,774,923	20,102,918,322	21,781,708,757	1,606,984,488
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	654,541,496	4,226,077,125	4,785,003,059	95,615,562
b) Phải thu	129,675,875	(14,262,460)	-	115,413,415
Thuế GTGT đầu vào	129,675,875	(129,675,875)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	115,413,415	-	115,413,415

15 Chi phí phải trả	30/09/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	46,942,429,349	18,033,270,416
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	5,753,303,293	6,116,316,713
Cộng	52,695,732,642	24,149,587,129
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	4,859,741,489	4,727,694,597
Cộng	4,859,741,489	4,727,694,597
16 Phải trả khác	30/09/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,253,059,382	903,196,453
- Bảo hiểm xã hội	1,382,505,665	276,067,754
- Bảo hiểm y tế	255,135,812	63,172,681
- Bảo hiểm thất nghiệp	133,409,917	29,037,417
- Phải trả về ký quỹ	-	4,941,406,632
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	198,924,170,186	192,475,703,449
Cộng	201,948,280,962	198,688,584,386
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

17 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/09/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
- Dự phòng phải trả khác	3,711,478,994	4,388,729,676
Cộng	3,711,478,994	4,388,729,676
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	153,783,491,159	59,011,291,159
- Dự phòng phải trả khác	39,943,000,000	23,963,000,000
Cộng	193,726,491,159	82,974,291,159
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2017	25,668,361,758	
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	1,320,965,719	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 30/09/2018	26,989,327,477	

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,814,401,620,000	111,588,613,645	44,843,396,730	398,491,025,029	3,369,324,655,404
- Tăng vốn trong kỳ	-	73,101,011,608	-	-	73,101,011,608
- Lãi trong kỳ	-	-	-	392,977,162,425	392,977,162,425
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(394,746,729,992)	(394,746,729,992)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	396,721,457,462	3,440,656,099,445
Số dư đầu năm báo cáo	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	272,061,239,227	3,315,995,881,210
- Tăng vốn trong kỳ	-	78,595,432,485	-	-	78,595,432,485
- Lãi trong kỳ	-	-	-	348,547,650,783	348,547,650,783
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(272,061,239,227)	(272,061,239,227)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,814,401,620,000	263,285,057,738	44,843,396,730	348,547,650,783	3,471,077,725,251

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2018	31/12/2017
- Vốn góp của công ty mẹ	1,435,360,800,000	1,435,360,800,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,379,040,820,000	1,379,040,820,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	30/09/2018	31/12/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/09/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	281,440,162	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2018	31/12/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	263,285,057,738	184,689,625,253
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44,843,396,730	44,843,396,730

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

- USD	235,847	36,048
- EUR	356	366

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03/2018	Quý 03/2017
- Doanh thu dịch vụ vận tải	421,274,813,442	343,268,940,567
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí	253,387,881,173	203,255,576,889
- Doanh thu dịch vụ thương mại	4,188,612,118	28,310,309,563
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	678,851,306,733	574,834,827,019
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03/2018	Quý 03/2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

	Quý 03/2018	Quý 03/2017
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	365,990,824,297	270,540,547,380
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	214,426,837,261	185,825,757,579
- Giá vốn dịch vụ thương mại	3,952,259,943	27,847,199,330
- Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Cộng	584,369,921,501	484,213,504,289
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,525,846,313	14,863,813,761
- Lãi bán các khoản đầu tư	9,200,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,134,855,370	1,096,191,195
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67,701,031	231,487,432
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	25,737,602,714	16,191,492,388
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	15,767,250,042	12,022,491,075
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	78,070,380	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,412,547,443	176,399,380
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(8,423,667,143)	2,817,561,140
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	11,834,200,722	15,016,451,595
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7,488,880,379	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	4,167,000	1,746,407
Cộng	7,493,047,379	1,746,407
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	495,340,386	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	19,588,917	-
Cộng	514,929,303	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88,027,932,742	61,971,772,490
- Chi phí nhân công	17,409,168,133	79,539,250,272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,739,175,172	34,246,941,199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250,814,597,541	254,996,371,722
- Chi phí khác bằng tiền	219,133,938,768	61,953,337,472
Cộng	604,124,812,356	492,707,673,155
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03/2018	Quý 03/2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	95,608,014,445	83,303,941,064
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	-
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	95,608,014,445	83,303,941,064
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,121,602,889	16,660,788,213

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 03/2018	Quý 03/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

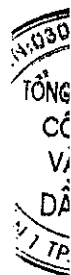
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quý 03/2018	Quý 03/2017
- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/09/2018	31/12/2017
+ Các khoản vay	1,963,379,471,361	1,819,698,299,438
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	323,256,977,876	955,762,454,141
+ Nợ thuần	1,640,122,493,485	863,935,845,297
+ Vốn chủ sở hữu	3,471,077,725,251	3,440,656,099,445
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.47	0.25

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/09/2018	31/12/2017
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	323,256,977,876	955,762,454,141
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,987,462,492,178	1,871,867,151,388
+ Đầu tư tài chính	1,135,992,077,969	599,756,262,300
Tổng cộng	3,446,711,548,023	3,427,385,867,829
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	1,963,379,471,361	1,819,698,299,438
+ Phải trả người bán và phải trả khác	983,654,489,782	873,987,541,521
+ Chi phí phải trả	57,555,474,131	28,877,281,726
Tổng cộng	3,004,589,435,274	2,722,563,122,685
Chênh lệch thanh khoản thuần	442,122,112,749	704,822,745,144

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).



Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long
- Cổ tức CTCP Vận tải Nhật Việt
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC

Quý 03/2018 Quý 03/2017

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 03/2018	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương	16,689,770,246	-	9,760,327,909	1,216,438,882,955	322,076,559,278	11,307,864,650
- Cty CP VTXD Phương Nam	17,501,531,006	-	49,137,984,814	186,665,250	17,243,206,927	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	6,133,582,990	-
- Cty CP VTDK Vũng tàu	1,899,129,771	-	3,224,114,690	-	350,585,000	-
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	9,052,800,000	-	26,194,080,000	-	-	-
- Cty CP VTDK Hà Nội	4,122,876,791	-	7,272,777,071	11,024,302,500	450,443,430	1,985,017,609
- Cty CP DV - VTDK Cửu Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Đông Dương	-	-	-	-	609,379,700	-
- Cty CP VT Nhật Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-	-	-	1,548,503,199	1,300,000
	49,266,107,814	-	95,589,284,484	1,227,649,850,705	348,412,260,524	13,294,182,259

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	550,524,118,523	399,309,557,774
- Chi phí lãi vay	-	8,159,000,339
- Phải thu thương mại	536,228,983,792	256,398,019,377
- Phải thu khác	14,129,689,952	7,696,764,470
- Phải trả thương mại	333,531,837,534	348,594,418,155
- Phải trả khác	168,695,377,308	178,957,379,202

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

+ Dịch vụ vận tải	421,274,813,442	343,268,940,567
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	253,387,881,173	203,255,576,889
+ Dịch vụ khác	-	-

+ Thương mại

4.188.612.118	28.310.309.563
678.851.306.733	574.834.827.019

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

+ Dịch vụ vận tải

Quý 03/2018	Quý 03/2017
365.990.824.297	270.540.547.380

+ Dịch vụ hàng hải dầu khí

214.426.837.261	185.825.757.579
-----------------	-----------------

+ Dịch vụ khác

-	-
---	---

+ Thương mại

3.952.259.943	27.847.199.330
---------------	----------------

584.369.921.501	484.213.504.289
------------------------	------------------------

5 Thông tin so sánh

	Quý 03/2018	Quý 03/2017	Chênh lệch	% CL / 2017
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	678.851.306.733	574.834.827.019	104.016.479.714	18,10%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.608.014.445	83.303.941.064	12.304.073.381	14,77%

Nguyên nhân:

* Doanh thu Quý 03/2018 tăng so với Quý 3/2017 :

- Tăng chủ yếu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ FSO, do trong kỳ tàu mới đầu tư cuối Quý 2 năm 2018 là PVT Hera hoạt động hiệu quả và thời gian cho thuê tàu FSO Đại Hùng Queen luôn đảm bảo liên tục không phát sinh ngày off-hire.

- Quý 3/2018 có bổ sung thêm doanh thu về dịch vụ vận chuyển dầu thô bằng tàu VLCC cho NMLD Nghi Sơn

* Lợi nhuận Quý 03/2018 giảm nhẹ so với Quý 3/2017 :

- Quý 3/2018 Tổng Công ty có 1 tàu phải lên đà sửa chữa định kỳ là PVT Hera, do đó để thực hiện kế hoạch vận chuyển tàu được thay thế bằng tàu thuê ngoài nên hiệu quả không cao.

- Trong kỳ Tổng công ty cũng chú trọng thực hiện tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng hiệu quả của các loại hình SXKD

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thục Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh